

Số 6572/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2014

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 16 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản năm 2010.

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 6/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 của UBND Thành phố về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 1195/BC-KH&ĐT ngày 11/11/2014; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2212/TTr-STNMT ngày 27/11/2014 về việc phê duyệt Dự án “điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020”,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020” với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án : Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020.

2. Mục tiêu của Dự án:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Xác định rõ ranh giới, tọa độ các điểm góc, diện tích của các điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn Thành phố. Khoanh vùng khu vực khai thác khoáng sản bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia. Khảo sát chi tiết trữ lượng các điểm mỏ khoáng sản đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 9/3/2012 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản và các quy định liên quan khác.

### 3. Nội dung Dự án:

#### 3.1 Đo vẽ, đánh giá trữ lượng bổ sung:

Thực hiện đo vẽ chi tiết xác định ranh giới, khoanh vùng khu vực hoạt động khoáng sản; khảo sát đánh giá chi tiết trữ lượng tài nguyên các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và puzola trên địa bàn Thành phố.

Trữ lượng, tài nguyên các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và Puzolan trên địa bàn Thành phố Hà Nội:

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ đã điều tra, thăm dò	Tổng diện tích các mỏ (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (ngàn m <sup>3</sup> )			
				121+122	333	334	Tổng cộng
1	Đá vôi VLXD	08	78,91	8.963	4.466	1.324	<b>14.753</b>
2	Đá bazan VLXD	13	481,64	87.631	274.739	60.596	<b>422.966</b>
3	Đá ong VLXD	02	30,30	-	730	-	<b>730</b>
4	Sét gạch ngói	17	370,19	1.863	11.453	4.017	<b>17.333</b>
5	Cát san lấp	42	2.420,15	34.518	50.976	91.163	<b>176.657</b>
6	Puzolan	02	25,66	1.600	1.361	269	<b>3.230</b>
7	Than Bùn	03	83,24	570	2.245	-	<b>2.815</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>87</b>	<b>3.490,09</b>				

#### 3.2 Rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch:

a. Rà soát đưa 68 mỏ khoáng sản ra khỏi quy hoạch đã được phê duyệt tại quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 của UBND Thành phố Hà Nội.

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ đưa ra khỏi quy hoạch	Tổng diện tích các mỏ (ha)	Tài nguyên dự báo (tr.m <sup>3</sup> )
1	Đá vôi VLXD	6	17,16	11,58
2	Sét gạch ngói	19	326,3	65,48
3	Cát san lấp	34	398,5	26,32
4	Puzolan	01	1,34	0,199
5	Than Bùn	8	284,4	13,3
<b>Tổng cộng</b>		<b>68</b>		

b. Hoàn chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và puzolan đối với 86 mỏ trên địa bàn Thành phố.

- Quy hoạch khai thác sử dụng 36 mỏ:

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ quy hoạch khai thác sử dụng	Tổng diện tích các mỏ (ha)	Trữ lượng cấp 122 (ngàn m <sup>3</sup> )
1	Đá vôi VLXD	05	42,97	8.963,0
2	Đá bazan	11	233,01	106.148,0
3	Cát xây dựng, san lấp	16	703,80	30.074,4
4	Sét gạch ngói	02	49,92	2.454,0
5	Puzolan	01	18,90	1.600,0
6	Than Bùn (ngàn tấn)	01	30,00	570,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>36</b>		

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng 50 mỏ:

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng	Tổng diện tích các mỏ (ha)	Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334 (ngàn m <sup>3</sup> )
1	Đá vôi VLXD	04	37,49	4.940,0
2	Đá ong	02	30,30	730,0
3	Đá bazan	07	247,93	316.818,0
4	Cát xây dựng, san lấp	24	1.660,50	86.880,8
5	Sét gạch ngói	11	267,73	13.075,0
6	Puzolan	01	5,42	1.739,0
7	Than Bùn (ngàn tấn)	01	28,84	795,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>50</b>		

### 3.3 Kết quả dự án

- Khoanh định 86 mỏ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn (có phụ lục kèm theo).

- Cập nhật 27 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Cập nhật 25 khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả của Dự án “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2020” theo quy định.

#### 4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

- Tập trung công tác đánh giá, khảo sát để đầu tư thăm dò khai thác đúng theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra đối với hoạt động khoáng sản, tổ chức tốt công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

- Trong quá trình hoạt động khoáng sản, các cơ sở khai thác phải đầu tư thoả đáng cho công tác thăm dò; đầu tư công nghệ khai thác tiên tiến nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Quản lý, giám sát thực hiện đúng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần kiểm tra, rà soát tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố những vướng mắc, khó khăn, bất cập để kịp thời điều chỉnh theo quy định.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

##### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Công bố, tuyên truyền rộng rãi quy hoạch.

- Lập kế hoạch quản lý theo quy hoạch.

- Đảm bảo tính nhất quán của các chính sách liên quan đến quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã xây dựng và trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân Thành phố các biện pháp bảo vệ môi trường khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản.

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố: cấp, gia hạn thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; chấp thuận trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt trữ lượng trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; phê duyệt

đề án đóng cửa mỏ; quyết định đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao đất cho thuê đất khai thác khoáng sản; ký hợp đồng thuê đất với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định tiền thuê đất hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

- Quản lý lưu trữ, khai thác và cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật cho các cơ quan, tổ chức liên quan về quy hoạch khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố định kỳ hằng năm hoặc đột xuất tình hình quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn; Lập báo cáo tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản ở Trung ương.

- Phối hợp các Sở, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã trong quản lý hoạt động khoáng sản, xây dựng các chương trình, kế hoạch, tuyên truyền, cấp phép, giám sát, kiểm tra xử lý theo quy định của pháp luật.

### 2. Sở Công thương có trách nhiệm:

- Tham gia ý kiến đối với thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ khoáng sản thuộc nhóm B, C trên địa bàn Thành phố hoặc tham gia ý kiến đối với nội dung báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình mỏ và thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp dự án chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình mỏ.

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác mỏ.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng văn bản pháp quy, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và trong các đợt kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm khai thác khoáng sản theo dự án đầu tư, thiết kế mỏ đã được thẩm định, phê duyệt; kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác mỏ. Xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn việc mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trái phép; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

### 3. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Tham gia ý kiến đối với thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và vật liệu cho sản xuất xi măng thuộc nhóm B, C trên địa bàn Thành phố hoặc tham gia ý kiến đối với nội dung báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và vật liệu cho sản xuất xi măng và thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp dự án chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình mỏ.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng văn bản pháp quy, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và trong các đợt kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

#### 4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật lao động của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản, xử lý các trường hợp vi phạm quy định về an toàn lao động, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng văn bản pháp quy, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và trong các đợt kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

- Định kỳ tổ chức tập huấn về công tác an toàn lao động cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

#### 5. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Tiếp nhận, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân Thành phố cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá các dự án đầu tư khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân Thành phố cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng văn bản pháp quy, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và trong các đợt kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

#### 6. Cục Thuế có trách nhiệm:

- Hướng dẫn kê khai nộp thuế, phí, quyết toán thuế, phí cho các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

- Kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ kê khai và nộp thuế, phí của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng văn bản pháp quy, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và trong các đợt kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

## 7. Sở Tài chính có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về giá tài nguyên khoáng sản; tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc bố trí kinh phí quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng văn bản pháp quy, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản và trong các đợt kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

## 8. Công an Thành phố có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản vì lý do an ninh.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

## 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các sở, ngành khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Các sở, ban, ngành liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc quản lý bảo vệ tài nguyên khoáng sản và hoạt động khoáng sản, xây dựng các chính sách về tài nguyên khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Thành phố.

## 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện):

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản.

- Giải quyết theo thẩm quyền việc cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản trên địa bàn.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo kịp thời và đề xuất với Ủy ban nhân dân Thành phố biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; huy động và chỉ đạo phối hợp các lực lượng trên địa bàn để giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn quản lý.

- Kiểm điểm làm rõ trách nhiệm và xử lý theo thẩm quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý không

hoàn thành nhiệm vụ được giao để xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép trên địa bàn.

- Báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Lao động Thương binh và Xã hội, Công an Thành phố; Cục trưởng Cục thuế Hà Nội; thủ trưởng các cơ quan ban, ngành thuộc UBND Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;  
(Đề báo cáo)
- Các PCT UBND Thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- TH, NCTH, Trung tâm Tin học Công báo;
- Lưu VT, TN.

37998 . 85 .

*WV*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Hồng Khanh**





**Danh mục**  
**Các mỏ, điểm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn**  
**trên địa bàn Thành phố Hà Nội quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng**  
**đến năm 2020**

(kèm theo quyết định số 6512/QĐ-UBND ngày ... 09 tháng 12 năm 2014 của  
 UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên điểm mỏ đá vôi VLXD thông thường	Số hiệu trên bản đồ	Vị trí hành chính	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò - khai thác						
					Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc (Hệ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)			Tài nguyên 333+334 (ngàn m <sup>3</sup> )	Cost (m)	
						Số hiệu điểm góc	X (m)	Y (m)			
<b>I</b>	<b>ĐÁ VÔI XÂY DỰNG</b>										
1	Mỏ Núi Đòng Kênh Ao	212.VXD	X. An Phú, H. Mỹ Đức	7,30	7,30	ĐKA-G1	2.284.246	573.149	315	5	
						ĐKA-G2	2.284.316	573.209			
						ĐKA-G3	2.283.597	573.659			
						ĐKA-G4	2.283.877	573.599			
						ĐKA-G5	2.284.140	573.480			
						ĐKA-G6	2.284.080	573.670			
						ĐKA-G7	2.284.160	573.690			
						ĐKA-G8	2.284.230	573.510			
2	Mỏ Thung Côm	215.VXD	X. An Phú - X. An Tiến, H. Mỹ Đức	26,59	19,09	TC-G1	2.284.096	574.661	2.934	5	
						TC-G2	2.283.801	574.070			
						TC-G3	2.282.731	574.470			
						TC-G1a	2.283.699	574.569			
						TC-G7	2.284.095	574.683			
						TC-G8	2.284.087	574.730			
						TC-G9	2.283.772	574.478			
3	Mỏ Thung Voi	208.VXD	X. Hợp Tiến, H. Mỹ Đức	16,53	6,58	TV-G1a	2.284.816	572.095	1.217	5	
						TV-G2a	2.284.780	572.121			
						TV-G3a	2.284.832	572.323			
						TV-G2b	2.284.572	571.894			
						TV-G3b	2.284.512	571.945			
						TV-G5a	2.284.661	572.218			
						TV-G6a	2.284.619	572.245			
						TV-G8a	2.284.713	571.819			
						TV-G4b	2.284.708	572.362			
						TV-G5b	2.284.737	572.367			
						TV-G1	2.284.843	572.031			
						TV-G2	2.284.712	571.775			
						TV-G3	2.284.492	571.964			

						TV-G4	2.284.561	572.402		
						TV-G5	2.284.816	572.352		
4	Mỏ Hang Khái	206.VXD	X. Hợp Tiến, H. Mỹ Đức	12,48	4,52	HK-G12a	2.286.139	570.572	474	5
						HK-G12b	2.286.141	570.566		
						HK-G13a	2.286.173	570.468		
						HK-G14a	2.286.195	570.451		
						HK-G15a	2.286.244	570.384		
						HK-G16a	2.286.099	570.389		
						HK-G17a	2.286.052	570.392		
						HK-G17b	2.285.994	570.468		
						HK-G3	2.285.844	570.367		
						HK-G4	2.285.775	570.438		
						HK-G5	2.285.868	570.605		
						HK-G1b	2.285.915	570.347		
HK-G20b	2.285.891	570.576								
<b>Tổng cộng:</b>				<b>62,90</b>	<b>37,49</b>				<b>4.940</b>	
<b>II ĐÁ ONG</b>										
1	Mỏ Phương Hải	174.Đo	X. Đông Sơn - H. Chương Mỹ	5,00	5,00	PH-G1	2.314.041	563.639	99	5
						PH-G2	2.313.812	563.426		
						PH-G3	2.313.661	563.502		
						PH-G4	2.313.829	563.700		
2	Mỏ Thạch Thất	124.Đo	X. Bình Yên H. Thạch Thất	25,30	25,30	TT-G1	2.327.598	555.448	631	8
						TT-G2	2.326.994	555.509		
						TT-G3	2.326.996	555.930		
						TT-G4	2.327.602	555.861		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>30,30</b>	<b>30,30</b>				<b>730</b>	
<b>III ĐÁ BAZAN</b>										
1	Mỏ Xóm Thuồng Bắc	146.Bz	Xã Yên Bình, H. Thạch Thất	110,00	80,00	XTB-G1	2.320.866	545.529	202.258	90
						XTB-G2	2.320.157	545.534		
						XTb-G2a	2.320.144	545.996		
						XTb-G1a	2.319.405	545.997		
						XTB-G4	2.319.405	545.997		
						XTB-G5	2.319.675	546.530		
						XTB-G6	2.320.172	546.418		
						XTB-G7	2.320.906	546.005		
XTB-G8	2.320.207	545.197								
2	Mỏ Chăm Giang	162.Bz	Xã Đông Xuân H. Quốc Oai	85,33	85,33	CG-G1	2.316.030	552.609	61.481	65
						CG-G2	2.315.377	552.874		
						CG-G3	2.315.353	552.645		
						CG-G4	2.315.936	552.135		
						CG-G5	2.315.753	551.617		

						CG-G6	2.314.871	552.532		
						CG-G7	2.315.704	553.388		
						CG-G8	2.315.964	553.052		
3	Mỏ Xóm Thuồng Nam	151.Bz	Xã Yên Bình, H. Thạch Thất	51,93	26,11	XTN-G1	2.318.935	545.996	21.791	150
						XTN-G2	2.318.617	546.373		
						XTN-G5	2.318.617	546.373		
						XTN-G6	2.319.498	546.526		
4	Mỏ Đông Xuân	154.Bz	Xã Đông Xuân H. Quốc Oai	27,83	12,83	ĐX-G1	2.318.048	553.807	5.614	30
						ĐX-G1a	2.317.608	554.004		
						ĐX-G4	2.317.790	554.415		
						ĐX-G5	2.318.066	554.241		
						ĐX-G6	2.317.910	554.402		
5	Mỏ Núi Sò - Núi Bạch	156.Bz	Xã Đông Xuân H. Quốc Oai	26,44	12,97	NS-G1a	2.317.498	552.799	15.155	30
						NS-G2a	2.317.338	552.909		
						NS-G3a	2.317.308	553.129		
						NS-G4a	2.317.178	553.284		
						NS-G5a	2.317.128	553.374		
						NS-G6a	2.317.258	553.454		
						NS-G7a	2.317.658	552.954		
						NS-G1	2.317.717	552.488		
						NS-G2	2.317.141	553.212		
						NS-G3	2.317.352	553.400		
						NS-G4	2.317.924	552.691		
6	Mỏ Núi Đá Thâm	159.Bz	Xã Đông Xuân H. Quốc Oai	15,09	15,09	ĐTh-G1	2.317.167	550.520	5.571	100
						ĐTh-G2	2.316.794	550.716		
						ĐTh-G3	2.316.976	551.028		
						ĐTh-G4	2.317.360	550.758		
7	Mỏ Trán Voi 1	164.Bz	Xã Hòa Thạch H. Quốc Oai	64,60	15,60	TV1-G1	2.316.039	554.865	4.948	30
						TV1-G2	2.315.733	554.830		
						TV1-G3	2.315.436	555.088		
						TV1-G12	2.315.934	555.220		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>381,22</b>	<b>247,93</b>				<b>316.818</b>	
<b>IV CÁT XÂY DỰNG, SAN LẤP</b>										
<b>Sông Đà</b>				<b>76,36</b>	<b>76,36</b>				<b>12.854,0</b>	
1	Mỏ Thuần Mỹ	66.Cxd	X.Thuần Mỹ, H. Ba Vì	12,25	12,25	TM-G1	2.339.211	530.451	863,0	4
						TM-G2	2.338.980	530.478		
						TM-G3	2.338.756	530.649		
						TM-G4	2.338.509	531.224		
						TM-G5	2.339.052	530.693		
2	Mỏ Phú Mỹ	49.Cxd	X.Sơn Đà X.Thuần Mỹ, H. Ba	12,40	12,40	PM-G1	2.341.540	530.844	934,0	4
						PM-G2	2.341.296	530.766		

			Vi			PM-G3	2.340.887	530.638		
						PM-G4	2.340.803	530.778		
						PM-G5	2.341.187	530.950		
						PM-G6	2.341.573	530.940		
3	Mỏ Tòng Lệnh	36.Cxd	X.Phú Sơn, X.Thái Hòa, H. Ba Vì	51,71	51,71	TL-G1	2.346.897	535.607	11.057,0	4
						TL-G2	2.345.536	534.847		
						TL-G3	2.345.344	535.386		
						TL-G4	2.346.861	535.702		
<b>Sông Hồng</b>				<b>2198,98</b>	<b>1584,14</b>				<b>74.026,80</b>	
4	Mỏ Cổ Đô	15.Cxd	X.Cổ Đô, H. Ba Vì	165,00	165,00	CD-G1	2.355.544	540.403	12.516,7	4
						CD-G2	2.355.197	539.770		
						CD-G3	2.354.574	539.294		
						CD-G4	2.354.711	540.072		
						CD-G5	2.354.668	540.804		
						CD-G6	2.354.366	541.989		
						CD-G7	2.354.611	542.054		
						CD-G8	2.355.370	541.217		
5	Mỏ Phú Châu (Mỏ Vân Hồng)	32.Cxd	X.Phú Châu, H. Ba Vì	132,60	132,60	VH-G1	2.348.612	544.973	6.607,0	4
						VH-G2	2.347.902	544.512		
						VH-G3	2.347.167	544.442		
						VH-G4	2.346.452	544.647		
						VH-G5	2.345.900	545.006		
						VH-G6	2.347.124	545.146		
						VH-G7	2.348.580	545.180		
6	Mỏ Châu Sơn	24.Cxd	X.Châu Sơn, H. Ba Vì	74,60	74,60	CS-G1	2.352.641	545.062	6.429,0	1
						CS-G2	2.351.523	545.125		
						CS-G3	2.351.065	545.815		
						CS-G4	2.352.668	545.518		
7	Mỏ Vĩnh Khang	51.Cxd	Các xã Vân Phúc Vân Nam Vân Hà, H. Phúc Thọ	130,50	130,50	VK-G1	2.340.834	561.164	1.325,0	4
						VK-G2	2.340.534	560.601		
						VK-G3	2.339.990	561.376		
						VK-G4	2.340.406	562.252		
						VK-G5	2.341.245	562.887		
8	Mỏ Hồng Hà	79.Cxd	X.Hồng Hà, X.Liên Hồng, X. Liên Hà, H. Đan Phượng	194,70	80,41	HH-G1	2.337.553	571.486	2.443,9	4
						HH-G1c	2.337.553	571.595		
						HH-G2c	2.337.479	571.593		
						HH-G3c	2.337.422	571.674		
						HH-G3a	2.337.400	572.067		
						HH-G4c	2.337.556	572.083		
						HH-G6c	2.337.559	572.390		
						HH-G7c	2.336.968	572.320		

							HH-G10c	2.336.797	572.563		
							HH-G11c	2.337.434	572.800		
							HH-G13c	2.337.346	572.971		
							HH-G14c	2.336.711	572.684		
							HH-G15c	2.336.627	572.805		
							HH-G16c	2.337.259	573.141		
							HH-G17a	2.337.169	573.296		
							HH-G19a	2.336.526	572.925		
							HH-G20a	2.336.230	573.447		
							HH-G21a	2.336.145	573.825		
							HH-G22a	2.336.572	573.825		
							HH-G2	2.335.736	574.071		
							HH-G3	2.335.973	574.215		
							HH-G4	2.336.559	574.128		
9	Mỏ cát Thượng Cát	99.Cxd	X.Liên Mạc, H. Từ Liêm; X.Võng La, H. Đông Anh	88,16	82,66		TC-G1	2.333.615	578.026	3.754,0	1
							TC-G2	2.333.488	577.499		
							TC-G3	2.333.277	577.488		
							TC-G4	2.333.018	578.022		
							TC-G5	2.332.839	578.361		
							TC-G6	2.333.177	579.193		
							TC-G7	2.333.357	579.310		
10	Mỏ Thạch Đà 1	57.Cxd	X.Thạch Đà, H. Mê Linh	40,00	40,00		CTĐ1-G1	2.339.868	569.694	1.280,0	4
							CTĐ1-G2	2.339.060	570.170		
							CTĐ1-G3	2.339.171	570.488		
							CTĐ1-G4	2.340.038	570.201		
11	Mỏ cát Chu Phan	67.Cxd	X.Thọ An Thọ Xuân X. Trung Châu, X. Hồng Hà H. Đan Phượng; X.Chu Phan, H. Mê Linh	373,30	331,30		CP-G1	2.339.932	567.000	8.056,0	4
							CP-G2	2.339.511	566.728		
							CP-G3	2.337.751	568.299		
							CP-G4	2.337.344	569.143		
							CP-G5	2.337.902	570.531		
							CP-G1a	2.339.394	567.909		
							CP-G2a	2.339.243	567.909		
							CP-G3a	2.338.908	568.130		
							CP-G4a	2.338.626	568.910		
							CP-G1c	2.339.300	568.200		
							CP-G5c	2.338.932	568.907		
12	Mỏ Thanh Chiểu	17.Cxd	X.Phú Cường, H. Ba Vi	54,05	54,05		TC-G1	2.354.862	542.750	4.865,0	1
							TC-G2	2.354.206	542.962		
							TC-G3	2.353.783	543.337		
							TC-G4	2.354.537	543.610		
							TC-G5	2.354.862	543.205		

						TC-G6	2.354.949	542.943		
13	Mô Kiểu Mộc	18.Cxd	X.Cổ Đô, H. Ba Vì	19,00	19,00	KM-G1	2.354.160	537.017	2.356,0	1
						KM-G2	2.353.956	536.890		
						KM-G3	2.353.461	536.938		
						KM-G4	2.353.758	537.408		
14	Mô Tây Đằng - Minh Châu	38.Cxd	Ttrần Tây Đằng, X.Minh Châu, X. Chu Minh H. Ba Vì	112,40	112,40	TD-G5	2.346.401	545.815	10.252,0	4
						TD-G6	2.346.024	545.734		
						TD-G7	2.345.319	545.768		
						TD-G8	2.344.377	546.738		
						TD-G9	2.344.432	546.871		
						TD-G10	2.345.477	546.642		
15	Mô Cam Thượng	47.Cxd	X.Đông Quang X.Cam Thượng - H. Ba Vì; X.Đường Lâm Tx. Sơn Tây	49,75	37,75	CT-G1	2.342.406	547.686	1.888,0	4
						CT-G6	2.342.346	548.018		
						CT-G5	2.342.010	548.418		
						CT-G4	2.341.096	548.973		
						CT-G2	2.341.832	548.021		
						CT-G3a	2.342.175	547.903		
						CT-G4a	2.342.290	548.046		
						CT-G5a	2.341.434	548.576		
						CT-G6a	2.341.394	548.544		
						CT-G7a	2.341.039	548.951		
						CT-G1b	2.342.397	547.734		
						CT-G2b	2.342.350	547.994		
16	Mô Vân Hà (mô Vân Hà + Vân Nam cũ)	52.Cxd	Các xã Vân Nam Vân Hà, H. Phúc Thọ; X. Trung Châu, H. Đan Phượng X.Tiền Thịnh, H. Mê Linh	338,70	51,70	VH-G1b	2.339.662	562.119	1.551,0	4
						VH-G2b	2.339.390	562.232		
						VH-G3b	2.339.477	562.473		
						VH-G4b	2.339.809	562.348		
						VH-G5b	2.339.592	562.770		
						VH-G3	2.339.918	563.616		
						VH-G3.1	2.340.191	563.880		
						VH-G13a	2.340.154	563.738		
						VH-G23b	2.341.264	564.877		
						VH-G3.3	2.339.707	564.926		
17	Mô Trung Châu	54.Cxd	X.Vân Hà H. Phúc Thọ; Xã Trung Châu,	186,00	54,70	TCH-G1a	2.340.751	565.038	983,0	4
						TCH-G8a	2.339.850	565.775		
						TCH-G9a	2.340.264	565.639		

			X. Thọ An, H. Đan Phượng; X. Tiến Thịnh, H. Mê Linh			TCH-G4	2.340.331	565.795		
						TCH-G5	2.341.306	565.093		
						TCH-G8b	2.339.695	566.112		
						TCH-G1.1	2.339.707	564.926		
						TCH-G2	2.338.782	566.443		
						TCH-G2a	2.339.806	565.050		
						TCH-G3a	2.338.876	566.349		
						TCH-G2b	2.338.806	566.472		
					9,75	VL-G9	2.334.292	577.927	292,0	Từ + 4 đến + 1
						VL-G10	2.334.142	577.864		
						VL-G11	2.333.988	578.252		
						VL-G12	2.334.128	578.307		
						VL-G13	2.334.073	578.094		
						VL-G14	2.333.832	577.974		
						VL-G15	2.333.607	578.421		
						VL-G16	2.333.847	578.544		
18	Mỏ cát Võng La	95.Cxd	X. Võng La, X. Đại Mạch, H. Đông Anh	92,55	72,55	VL-G1	2.334.268	577.442	4.940,0	1
						VL-G2	2.334.041	577.596		
						VL-G3	2.333.619	579.739		
						VL-G4	2.333.465	580.651		
						VL-G5	2.333.553	581.188		
						VL-G6	2.333.821	579.836		
						VL-G7	2.333.932	578.773		
						VL-G8	2.334.568	577.485		
						VL-G2b	2.333.953	578.034		
						VL-G9	2.334.292	577.927		
						VL-G10	2.334.142	577.864		
						VL-G11	2.333.988	578.252		
						VL-G13	2.334.073	578.094		
						VL-G16	2.333.847	578.544		
19	Mỏ Hải Bối	97.Cxd	X. Hải Bối H. Đông Anh	21,40	21,40	HB-G1	2.333.420	583.080	1.329,0	1
						HB-G2	2.333.378	583.312		
						HB-G3	2.333.426	583.942		
						HB-G4	2.333.365	584.249		
						HB-G5	2.333.658	583.862		
						HB-G6	2.333.674	583.585		
						HB-G7	2.333.605	583.325		
20	Mỏ Phú Thượng	100.Cxd	P. Phú Thượng, Q. Tây Hồ; Xã Hải Bối, Các xã Vĩnh Ngọc, Tầm	39,77	37,47	PT-G1	2.333.155	583.579	2.061,3	1
						PT-G2	2.332.933	583.986		
						PT-G3	2.332.933	585.134		
						PT-G4	2.332.825	584.798		

			Xá, H. Đông Anh			PT-G5	2.333.134	584.079		
						PT-G6	2.332.933	585.134		
						PT-G7	2.332.481	585.967		
						PT-G8	2.332.544	585.962		
						PT-G9	2.332.748	585.658		
						PT-G10	2.332.933	585.134		
21	Mô Long Biên - Cụ Khối	135.Cxd	P. Thanh Luong, Q. H.Bà Trưng; P.Long Biên, P. Cụ Khối, Q. Long Biên	71,50	61,30	LB-G1	2.324.346	590.506	735,6	2
						LB-G2	2.323.569	590.308		
						LB-G3	2.323.177	590.826		
						LB-G4	2.323.558	591.191		
						LB-G5	2.323.947	590.752		
						LB-G6	2.323.372	591.441		
						LB-G7	2.323.050	591.146		
						LB-G8	2.322.939	591.733		
						LB-G9	2.323.193	591.686		
22	Mô Vạn Phúc	177.Cxd	X.Vạn Phúc, H. Thanh Trí	3,60	3,60	VP-G1	2.313.562	594.522	108,0	+ 4 đến + 1
						VP-G2	2.313.431	594.520		
						VP-G3	2.313.359	594.549		
						VP-G4	2.313.374	594.571		
						VP-G5	2.313.469	594.587		
						VP-G6	2.313.552	594.547		
						VP-G7	2.313.744	594.859		
						VP-G8	2.313.709	594.806		
						VP-G9	2.313.596	594.846		
						VP-G10	2.313.436	594.834		
						VP-G11	2.313.563	594.943		
						VP-G12	2.313.655	594.965		
						VP-G13	2.313.729	594.923		
23	Mô Hồng Vân	183.Cxd	X.Hồng Vân, H. Thường Tín	6,70	6,70	HV-G1	2.308.921	595.624	113,9	2
						HV-G2	2.308.854	595.533		
						HV-G3	2.308.580	595.637		
						HV-G4	2.308.563	595.769		
						HV-G5	2.308.737	595.858		
24	Mô Tự Nhiên	184.Cxd	X.Tự Nhiên, H. Thường Tín	4,70	4,70	TN-G1	2.308.472	596.082	140,4	2
						TN-G2	2.308.392	595.944		
						TN-G3	2.308.300	596.041		
						TN-G4	2.308.245	596.226		
						TN-G5	2.308.314	596.324		
						TN-G6	2.308.462	596.135		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>2275,34</b>	<b>1660,50</b>				<b>86.880,80</b>	
<b>V</b>	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>									



1	Mô Phú Phương	25.Sgn	X.Phú Phương X. Phú Châu, H. Ba Vì	40,90	40,90	PP-G1	2.350.577	544.557	2.284	5
						PP-G2	2.349.641	544.584		
						PP-G3	2.350.167	545.163		
						PP-G4	2.350.577	545.20		
2	Mô Lai Sơn	2.Sgn	X. Bắc Sơn X.Hồng Kỳ, H. Sóc Sơn	31,60	31,60	LS-G1	2.360.670	587.926	1.648	5
						LS-G2	2.360.516	588.088		
						LS-G3	2.360.164	587.813		
						LS-G4	2.359.931	588.079		
						LS-G5	2.360.299	588.479		
						LS-G6	2.360.891	588.186		
3	Mô Xuân Đường	45.Sgn	X.Xuân Nội, H. Đông Anh	20,50	20,50	XĐ-G1	2.342.628	588.921	667	+ 5,5
						XĐ-G2	2.342.368	588.871		
						XĐ-G3	2.342.191	589.402		
						XĐ-G4	2.342.628	589.524		
4	Mô Vĩnh Ngọc	94.Sgn	Xã Vĩnh Ngọc, H. Đông Anh	11,90	11,90	VN-G1	2.334.218	584.721	489	4
						VN-G2	2.333.851	584.617		
						VN-G3	2.333.752	584.900		
						VN-G4	2.334.151	585.012		
5	Mô Hoàng Kim	60.Sgn	X.Hoàng Kim, H. Mê Linh	25,20	25,20	HK-G1	2.339.578	571.053	1.106	6
						HK-G2	2.338.927	570.929		
						HK-G3	2.338.870	571.300		
						HK-G4	2.339.520	571.432		
6	Mô Chu Phan	61.Sgn	Xã Chu Phan X.Thạch Đà, H. Mê Linh	25,60	25,60	SCP-G1	2.339.642	569.450	1.154	5
						SCP-G2	2.339.289	569.179		
						SCP-G3	2.338.926	569.853		
						SCP-G4	2.339.028	569.958		
						SCP-G5	2.339.441	569.716		
7	Mô Văn Khê	65.Sgn	Xã Văn Khê, H. Mê Linh	25,16	25,16	VK-G1	2.339.323	573.169	1.505	5
						VK-G2	2.338.644	572.974		
						VK-G3	2.338.623	573.378		
						VK-G4	2.339.278	573.500		
8	Mô Thạch Đà	68.Sgn	Xã Thạch Đà, H. Mê Linh; Xã Hồng Hà H.Đan Phượng	24,50	24,50	TD-G1	2.338.870	569.913	1.074	5
						TD-G2	2.338.640	569.783		
						TD-G3	2.338.434	570.097		
						TD-G4	2.338.416	570.655		
						TD-G5	2.338.597	570.692		
9	Mô Tráng Việt	77.Sgn	Xã Tráng Việt, H. Mê Linh	29,50	29,50	TV-G1	2.337.392	574.546	1.764	4
						TV-G2	2.336.812	574.542		
						TV-G3	2.336.502	574.725		
						TV-G4	2.336.878	574.898		
						TV-G5	2.337.233	575.155		

10	Mỏ Đồng Vôi	198.Sgn	Xã Hồng Sơn, H. Mỹ Đức	7,94	7,94	ĐV-G1	2.291.588	571.258	262	2
						ĐV-G2	2.291.300	571.452		
						ĐV-G3	2.291.652	571.645		
						ĐV-G4	2.291.730	571.567		
11	Mỏ Núi Vua	214.Sgn	Xã An Tiến, H. Mỹ Đức	24,93	24,93	NV-G1	2.284.259	574.822	1.122	+ 0,5
						NV-G2	2.284.105	574.746		
						NV-G3	2.283.875	574.978		
						NV-G4	2.284.127	575.102		
						NV-G5	2.283.860	575.469		
						NV-G6	2.283.906	575.537		
						NV-G7	2.284.136	575.408		
						NV-G7	2.284.152	575.660		
						NV-G9	2.283.505	576.141		
						NV-G10	2.283.581	576.245		
						NV-G11	2.284.188	575.678		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>267,73</b>	<b>267,73</b>				<b>13.075</b>	
<b>VI THAN BÙN</b>										
1	Mỏ Cổ Rùa	110.Tb	Xã Vân Hòa, H. Ba Vì	28,84	28,84	CR-G1	2.330.204	541.973	795	4
						CR-G2	2.329.930	541.793		
						CR-G3	2.329.658	541.872		
						CR-G4	2.329.661	542.184		
						CR-G5	2.329.928	542.454		
						CR-G6	2.330.212	542.436		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>28,84</b>	<b>28,84</b>				<b>795</b>	
<b>VII PUZOLAN</b>										
1	Mỏ Thanh Mỹ (Khu 1 và Khu 2)	82.Pz	X.Thanh Mỹ TX.Sơn Tây	1,21	1,21	TM 1-G1	2.336.797	549.884	423	30
						TM 1-G2	2.336.689	549.903		
						TM 1-G3	2.336.689	549.990		
						TM 1-G4	2.336.768	550.006		
						TM 1-G5	2.336.815	549.969		
				4,21	4,21	TM 2-G1	2.335.505	550.471	1.316	15
						TM 2-G2	2.335.412	550.423		
						TM 2-G3	2.335.211	550.460		
						TM 2-G4	2.335.272	550.582		
						TM 2-G5	2.335.476	550.640		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>5,42</b>	<b>5,42</b>				<b>1.739</b>	

**Danh mục**

**Các mỏ, điểm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn Thành phố Hà Nội quy hoạch khai thác, sử dụng đến năm 2020**

*(Kèm theo quyết định số 6572 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội)*

TT	Tên mỏ	Số hiệu trên bản đồ	Vị trí hành chính	Tổng diện tích điểm mỏ (ha)	Quy hoạch khai thác					
					Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc (Hệ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 6°)			Trữ lượng cấp 121 (ngàn m <sup>3</sup> )	Cost (m)
						Số hiệu điểm góc	X (m)	Y (m)		
<b>I ĐÁ VÔI XÂY DỰNG</b>										
1	Mỏ Núi Chẹ	132.VXD	Xã Khánh Thượng, H. Ba Vì	12,00	12,00	NC-G1	2.324.607	532.813	2.023	+5
						NC-G2	2.324.428	532.641		
						NC-G3	2.324.119	532.839		
						NC-G4	2.324.299	533.029		
						NC-G5	2.324.525	533.039		
2	Mỏ Núi Đồng Kênh Ao	212.VXD	Xã An Phú, H. Mỹ Đức	7,30	5,56	ĐKA-G1	2.284.246	573.149	967	+6,5
						ĐKA-G2	2.284.316	573.209		
						ĐKA-G3	2.283.597	573.659		
						ĐKA-G4	2.283.877	573.599		
3	Mỏ Thung Côm	215.VXD	X. An Phú, X. An Tiến, H. Mỹ Đức	26,59	7,50	TC-G1a	2.283.699	574.569	2.051	+6
						TC-G3	2.282.731	574.470		
						TC-G4	2.283.303	576.259		
						TC-G5	2.284.147	575.641		
						TC-G6	2.284.018	574.811		
						TC-G7	2.284.095	574.683		
4	Mỏ Thung Voi	208.VXD	Xã Hợp Thanh, H. Mỹ Đức	16,53	9,95	TV-G1a	2.284.816	572.095	3.419	+6
						TV-G2a	2.284.780	572.121		
						TV-G3a	2.284.832	572.323		
						TV-G4a	2.284.713	572.377		
						TV-G5a	2.284.661	572.218		
						TV-G6a	2.284.619	572.245		
						TV-G7a	2.284.506	571.928		
						TV-G8a	2.284.713	571.819		

5	Mỏ Hang Khái	206.VXD	Xã Hợp Tiến, H.Mỹ Đức	12,48	7,96	HK-G1a	2.285.917	570.324	503	+6
						HK-G2a	2.285.969	570.363		
						HK-G3a	2.286.062	570.305		
						HK-G4a	2.286.091	570.319		
						HK-G5a	2.286.118	570.329		
						HK-G6a	2.286.140	570.287		
						HK-G7a	2.286.203	570.291		
						HK-G8a	2.286.378	570.392		
						HK-G9a	2.286.404	570.466		
						HK-G10a	2.286.327	570.439		
						HK-G11a	2.286.204	570.717		
						HK-G12a	2.286.139	570.572		
						HK-G13a	2.286.173	570.468		
						HK-G14a	2.286.195	570.451		
						HK-G15a	2.286.244	570.384		
						HK-G16a	2.286.099	570.389		
						HK-G17a	2.286.052	570.392		
						HK-G18a	2.285.976	570.488		
						HK-G19a	2.285.935	570.556		
						HK-G20a	2.285.890	570.583		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>74,90</b>	<b>42,97</b>				<b>8.963</b>	
<b>II ĐÁ BAZAN</b>										
1	Mỏ Xóm Thuồng Bắc	146.Bz	Xã Yên Bình, H. Thạch Thất	110,00	30,00	XTb-G1a	2.319.405	545.997	11.000	+90
						XTb-G2a	2.320.144	545.996		
						XTB-G2	2.320.157	545.534		
						XTB-G3	2.319.282	545.791		
						XTB-G4	2.319.405	545.997		
2	Mỏ Xóm Thuồng Nam	151.Bz	Xã Yên Bình - H. Thạch Thất	51,93	25,82	XTN-G2	2.318.617	546.373	19.670	+160
						XTN-G3	2.319.109	546.819		
						XTN-G4	2.319.109	546.819		
						XTN-G5	2.318.617	546.373		
3	Mỏ Xóm Dục	152.Bz	Xã Yên Bình - H. Thạch Thất	29,84	29,84	XD-G1	2.318.749	546.747	36.121	+160
						XD-G2	2.318.146	546.888		
						XD-G3	2.318.149	547.290		
						XD-G4	2.318.869	546.847		

4	Mỏ Gò Chè	153.Bz	Xã Đông Xuân H. Quốc Oai; Xã Tiến Xuân, H. Thạch Thất	8,00	8,00	GC-G1	2.318.241	550.685	3.541	+50
						GC-G2	2.318.024	550.726		
						GC-G3	2.317.770	550.865		
						GC-G4	2.317.785	550.917		
						GC-G5	2.318.310	550.901		
5	Mỏ Núi Sò - Núi Bịch	156.Bz	X.Đông Xuân H. Quốc Oai	26,44	13,47	NS-G1a	2.317.498	552.799	7.517	+30
						NS-G2a	2.317.338	552.909		
						NS-G3a	2.317.308	553.129		
						NS-G4a	2.317.178	553.284		
						NS-G5a	2.317.128	553.374		
						NS-G7a	2.317.658	552.954		
6	Mỏ Đông Xuân	154.Bz	Xã Đông Xuân H. Quốc Oai	27,83	15,00	ĐX-G1a	2.317.608	554.004	2.278	+30
						ĐX-G2	2.317.581	553.712		
						ĐX-G3	2.317.577	554.255		
						ĐX-G4	2.317.790	554.415		
7	Mỏ Đồng Vỡ 1	172.Bz	Xã Phú Mãn, H. Quốc Oai	15,00	15,00	ĐV1-G1	2.314.572	553.591	3.353	+80
						ĐV1-G2	2.314.323	553.791		
						ĐV1-G3	2.314.747	554.141		
						ĐV1-G4	2.314.922	553.966		
8	Mỏ Đồng Vỡ 2	170.Bz	Xã Phú Mãn H. Quốc Oai	15,14	15,14	ĐV2-G1	2.314.822	553.366	4.862	+110
						ĐV2-G2	2.314.572	553.591		
						ĐV2-G3	2.314.922	553.966		
						ĐV2-G4	2.315.122	553.816		
9	Mỏ Đồng Vỡ 3	163.Bz	Xã Phú Mãn, H. Quốc Oai	15,04	15,04	ĐV3-G1	2.315.122	553.092	4.022	+65
						ĐV3-G2	2.314.997	553.216		
						ĐV3-G3	2.315.272	553.741		
						ĐV3-G4	2.315.570	553.593		
10	Mỏ Trán Voi 1	164.Bz	X.Hòa Thạch, H. Quốc Oai	64,60	49,00	TV1-G3	2.315.436	555.088	12.500	+30
						TV1-G4	2.315.025	555.356		
						TV1-G5	2.315.119	555.470		
						TV1-G6	2.314.976	555.548		
						TV1-G7	2.314.777	555.722		
						TV1-G8	2.315.226	556.051		
TV1-G9	2.315.436	555.664								

						TV1-G10	2.315.561	555.776		
						TV1-G11	2.315.776	555.343		
						TV1-G12	2.315.934	555.220		
11	Mô Trán Voi	165.Bz	X.Hòa Thạch, H. Quốc Oai	16,70	16,70	TV-G1	2.315.328	555.309	1.284	+25
						TV-G2	2.314.661	555.888		
						TV-G3	2.315.106	556.208		
						TV-G4	2.315.317	555.730		
						TV-G5	2.315.608	555.589		
<b>Tổng cộng:</b>				<b>380,52</b>	<b>233,01</b>				<b>106.148</b>	
<b>III CÁT XÂY DỰNG, SAN LẤP</b>										
<b>Sông Đà</b>				<b>5,1</b>	<b>5,10</b>				<b>124,0</b>	
1	Mô Thái Hòa	27.Cxd	X.Thái Hòa, H. Ba Vì	5,10	5,10	TH-G1	2.349.062	536.417	124,0	
						TH-G2	2.348.905	536.388		
						TH-G3	2.348.696	536.320		
						TH-G4	2.348.666	536.438		
						TH-G5	2.348.908	536.530		
						TH-G6	2.349.053	536.547		
<b>Sông Hồng</b>				<b>1.523,53</b>	<b>698,70</b>				<b>29.950,4</b>	
2	Mô Cam Thượng	47.Cxd	Xã Đông Quang, Cam Thượng, H.Ba Vì; X.Đường Lâm, Tx. Sơn Tây	49,75	12,00	CT-G1a	2.342.647	547.737	563,1	
						CT-G2a	2.342.557	547.612		
						CT-G3a	2.342.175	547.903		
						CT-G4a	2.342.290	548.046		
						CT-G5a	2.341.434	548.576		
						CT-G6a	2.341.394	548.544		
						CT-G7a	2.341.039	548.951		
						CT-G8a	2.341.062	548.983		
						CT-G9a	2.341.300	548.826		
3	Mô Vân Hà (mô Vân Hà + Vân Nam cũ)	52.Cxd	X.Vân Nam, Vân Hà, H.Phúc Thọ X.Trung Châu, H.Đan Phượng; X.Tiến Thịnh, H. Mê Linh	338,70	287,00	VH-G1a	2.339.638	561.554	11.904,0	
						VH-G2a	2.339.500	561.590		
						VH-G3a	2.339.348	561.945		
						VH-G4a	2.339.337	562.256		
						VH-G5a	2.339.662	562.119		
						VH-G6a	2.339.696	562.119		
						VH-G7a	2.339.779	562.043		
						VH-G8a	2.340.042	562.257		

						VH-G9a	2.339.343	562.524		
						VH-G10a	2.340.147	563.724		
						VH-G11a	2.341.039	563.449		
						VH-G12a	2.341.054	563.466		
						VH-G13a	2.340.154	563.738		
						VH-G14a	2.340.213	563.831		
						VH-G15a	2.341.294	563.815		
						VH-G16a	2.341.292	563.826		
						VH-G17a	2.340.213	563.840		
						VH-G18a	2.339.861	564.662		
						VH-G19a	2.341.346	564.634		
						VH-G20a	2.341.397	564.636		
						VH-G21a	2.339.861	564.662		
						VH-G22a	2.339.707	564.926		
						VH-G23a	2.341.397	564.871		
4	Mô Trung Châu	54.Cxd	X.Vân Hà, H. Phúc Thọ; X. Trung Châu, X.Thọ An, H. Đan Phượng; X.tiến Thịnh H. Mê Linh	186,00	131,30	TCH-G1a	2.340.751	565.038	7.344,0	
						TCH-G2a	2.339.806	565.050		
						TCH-G3a	2.338.876	566.349		
						TCH-G4a	2.338.714	566.604		
						TCH-G5a	2.338.901	566.922		
						TCH-G6a	2.339.586	566.518		
						TCH-G7a	2.339.586	566.343		
						TCH-G8a	2.339.850	565.775		
						TCH-G9a	2.340.264	565.639		
5	Mô Thạch Đà	58.Cxd	Xã Thạch Đà - H. Mê Linh	9,24	9,24	CTD-G1	2.339.628	570.339	523,0	
						CTD-G2	2.339.298	570.444		
						CTD-G3	2.339.393	570.704		
						CTD-G4	2.339.708	570.594		
6	Mô Chu Phan 1	62.Cxd	X.Chu Phan, H. Mê Linh	30,10	30,10	CCP1-G1	2.339.706	568.972	1.486,0	
						CCP1-G2	2.338.933	568.985		
						CCP1-G3	2.338.873	569.461		
						CCP1-G4	2.339.681	569.266		
7	Mô Chu Phan	67.Cxd	X.Thọ An, Thọ Xuân Trung Châu, Hồng Hà, H. Đan	373,30	42,00	CP-G1a	2.339.394	567.909	777,0	
						CP-G2a	2.339.243	567.909		
						CP-G3a	2.338.908	568.130		

			Phượng; X.Chu Phan, H. Mê Linh			CP-G4a	2.338.626	568.910			
						CP-G5a	2.339.074	568.910			
8	Mỏ Thượng Cát	99.Cxd	X.Thượng Cát, H. Từ Liêm; X.Võng La, H. Đông Anh	88,16	5,50	TC-G8	2.333.536	577.507	314,0		
						TC-G9	2.333.658	577.284			
						TC-G10	2.333.491	577.156			
						TC-G11	2.333.357	577.383			
9	Mỏ Phú Thượng	100.Cxd	P.Phú Thượng, Q.Tây Hồ	39,77	2,30	1	2.332.746	585.285	151,7		
						2	2.332.657	585.576			
						3	2.332.581	585.549			
						4	2.332.678	585.264			
10	Mỏ Đại Mạch	89.Cxd	X.Đại Mạch, H. Đông Anh	7,76	7,76	ĐM-1	2.335.474	576.347	350,0		
						ĐM-2	2.335.605	576.507			
						ĐM-3	2.335.332	576.763			
						ĐM-4	2.335.197	576.609			
11	Mỏ Võng La	95.Cxd	X.Võng La, X.Đại Mạch, H. Đông Anh	92,55	20,00	VL-G9	2.334.292	577.927	1.094,0		
						VL-G10	2.334.142	577.864			
						VL-G11	2.333.988	578.252			
						VL-G12	2.334.128	578.307			
						VL-G13	2.334.073	578.094			
						VL-G14	2.333.832	577.974			
						VL-G15	2.333.607	578.421			
						VL-G16	2.333.847	578.544			
12	Mỏ Long Biên - Cụ Khối	135.Cxd	P.Thanh Lương, Q. H.Bà Trung; P.Long Biên, P.Cụ Khối, Q. Long Biên	71,50	10,20	LB-G10	2.323.109	592.022	271,0		
						LB-G11	2.322.767	592.411			
						LB-G12	2.322.701	592.382			
						LB-G13	2.322.869	591.821			
13	Mỏ Hồng Thái (Mỏ Duyên Yết)	190.Cxd	Xã Hồng Thái, H. Phú Xuyên	15,00	15,00	HT-G1	2.296.828	600.019	995,0		
						HT-G2	2.296.236	600.266			
						HT-G3	2.296.286	600.399			
						HT-G4	2.296.964	600.308			
14	Mỏ Khai Thái	195.Cxd	X.Khai Thái, H. Phú Xuyên	7,00	7,00	KT-G1	2.293.103	600.279	352,0		
						KT-G2	2.292.850	600.232			
						KT-G3	2.292.693	600.419			
						KT-G4	2.292.861	600.419			



15	Mỏ Tây Đằng	33.Cxd	T.Trần Tây Đằng, H. Ba Vì	20,00	20,00	TĐ-G1	2.347.119	545.742	1.154,8	
						TĐ-G2	2.346.610	545.742		
						TĐ-G3	2.346.610	546.089		
						TĐ-G4	2.347.189	546.086		
16	Mỏ Hồng Hà	79.Cxd	X.Hồng Hà, Liên Hồng, Liên Hà, H. Đan Phượng	194,70	99,30	HH-G1a	2.337.673	571.597	2.670,8	
						HH-G2a	2.337.426	571.593		
						HH-G3a	2.337.400	572.067		
						HH-G4a	2.337.719	572.099		
						HH-G5a	2.337.740	571.820		
						HH-G6a	2.337.665	572.403		
						HH-G7a	2.336.785	572.298		
						HH-G8a	2.336.706	572.397		
						HH-G9a	2.336.812	572.422		
						HH-G10a	2.336.743	572.543		
						HH-G11a	2.337.618	572.869		
						HH-G12a	2.337.623	572.615		
						HH-G13a	2.337.560	573.067		
						HH-G14a	2.336.672	572.667		
						HH-G15a	2.336.601	572.792		
						HH-G16a	2.337.453	573.245		
						HH-G17a	2.337.169	573.296		
						HH-G18a	2.336.872	573.124		
						HH-G19a	2.336.526	572.925		
HH-G20a	2.336.230	573.447								
HH-G20b	2.336.576	573.645								
HH-G21a	2.336.145	573.825								
HH-G22a	2.336.572	573.825								
<b>Tổng cộng:</b>				<b>1.528,63</b>	<b>703,80</b>				<b>30.074,4</b>	
<b>IV SÉT GẠCH NGÓI</b>										
1	Mỏ Văn Khê 1	55.Sgn	Xã Văn Khê, H. Mê Linh	9,84	9,84	VK1-G1	2.339.928	572.973	591	+4
						VK1-G2	2.339.623	572.913		
						VK1-G3	2.339.558	573.218		
						VK1-G4	2.339.868	573.283		
2	Mỏ Văn Khê 2	71.Sgn	Xã Văn Khê, H. Mê Linh	40,08	40,08	VK2-G1	2.338.987	574.158	1.863	+5
						VK2-G2	2.337.814	573.948		

						VK2-G3	2.337.685	574.255		
						VK2-G4	2.338.942	574.480		
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>49,92</b>	<b>49,92</b>				<b>2.454</b>	
<b>V THAN BÙN</b>										
1	Mỏ Thượng Lâm	188.Tb	Xã Thượng Lâm, Huyện Mỹ Đức	30,00	30,00	TLAM-G1	2.299.233	568.000	570.000 (ngàn tấn)	+3
						TLAM-G2	2.298.336	568.000		
						TLAM-G3	2.298.540	568.374		
						TLAM-G4	2.299.233	568.374		
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>30,00</b>	<b>30,00</b>				<b>570.000</b>	
<b>VI PUZOLAN</b>										
1	Mỏ Thanh Mỹ (Khu 3)	82.Pz	X.Thanh Mỹ TX. Sơn Tây	18,90	18,90	TM 3-G1	2.335.691	550.138	1.600	+15
						TM 3-G2	2.335.612	550.155		
						TM 3-G3	2.335.580	550.205		
						TM 3-G4	2.335.613	550.216		
						TM 3-G5	2.335.648	550.286		
						TM 3-G6	2.335.628	550.296		
						TM 3-G7	2.335.510	550.390		
						TM 3-G8	2.335.496	550.408		
						TM 3-G9	2.335.441	550.375		
						TM 3-G10	2.335.437	550.394		
						TM 3-G11	2.335.354	550.355		
						TM 3-G12	2.335.328	550.376		
						TM 3-G13	2.335.247	550.372		
						TM 3-G14	2.335.248	550.227		
						TM 3-G15	2.335.212	550.191		
						TM 3-G16	2.335.194	550.328		
						TM 3-G17	2.335.115	550.255		
						TM 3-G18	2.335.079	550.344		
						TM 3-G19	2.335.051	550.638		
						TM 3-G20	2.335.205	550.753		
						TM 3-G21	2.335.283	550.652		
						TM 3-G22	2.335.319	550.633		
						TM 3-G23	2.335.394	550.753		
						TM 3-G24	2.335.474	550.685		
						TM 3-G25	2.335.550	550.520		

						TM 3-G26	2.335.683	550.342		
						TM 3-G27	2.335.793	550.267		
	<b>Tổng cộng:</b>			<b>18,90</b>	<b>18,90</b>				<b>1.600</b>	

www.LuatVietnam.vn